FireAnt

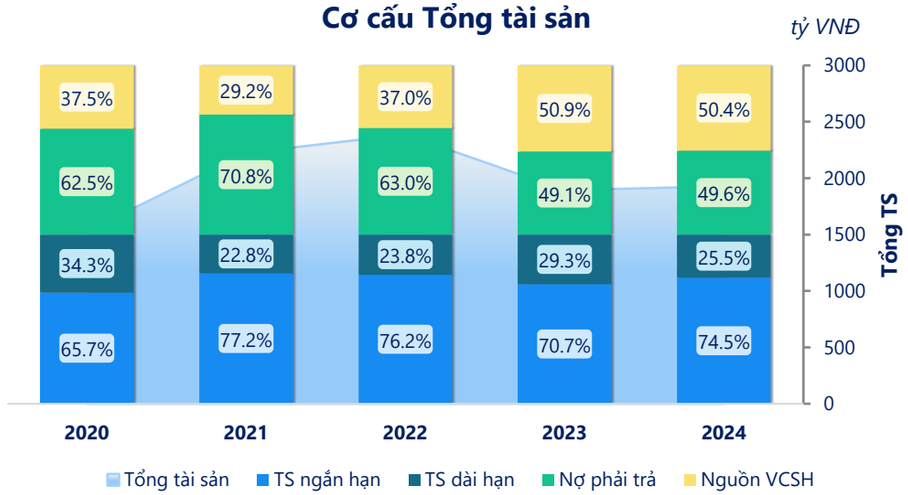
CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,450
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,310
SL cổ phiếu LH	73,663,016
KLGD BQ 20 phiên (CP)	67,620
% sở hữu nước ngoài	0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	971
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	328
P/E	129.9
EPS	34

YTD	1T	3T	6T
HII	-1.5%	-7.5%	-27.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

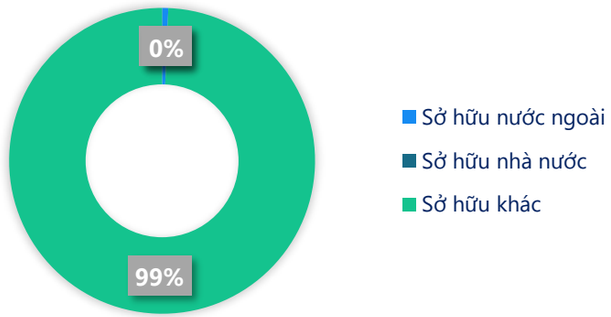
Cơ cấu Tổng tài sản



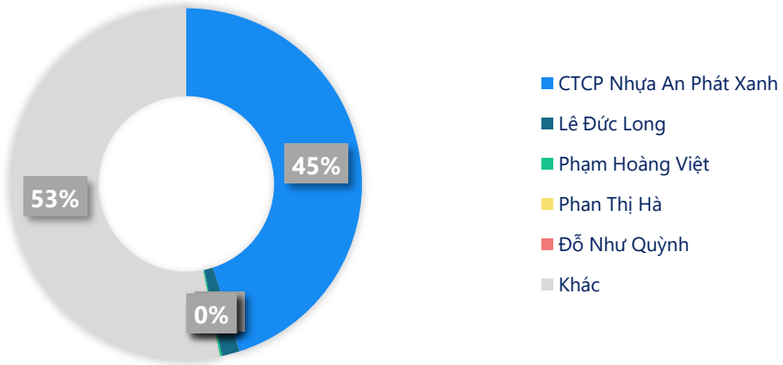
Tổng tài sản của **HII** năm 2024 tăng trưởng **1.86%** so với năm trước, đạt **1,928** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 74.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.6% và 50.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



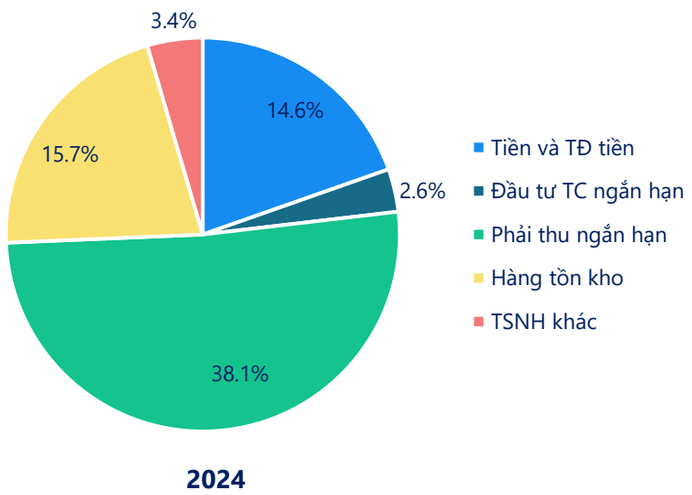
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.4%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.65% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Nhựa An Phát Xanh** sở hữu **45.1%**, lớn thứ 2 là Lê Đức Long nắm giữ 1.63% và đứng thứ 3 là Phạm Hoàng Việt nắm giữ 0.19%.

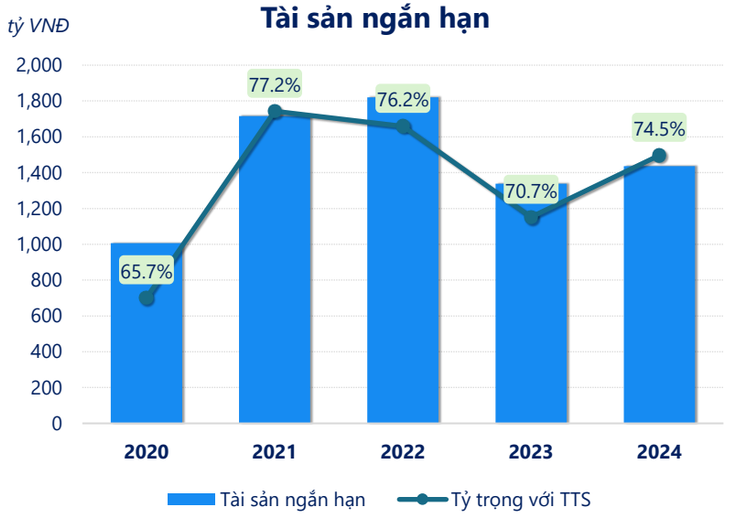
Powered by Infographic

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

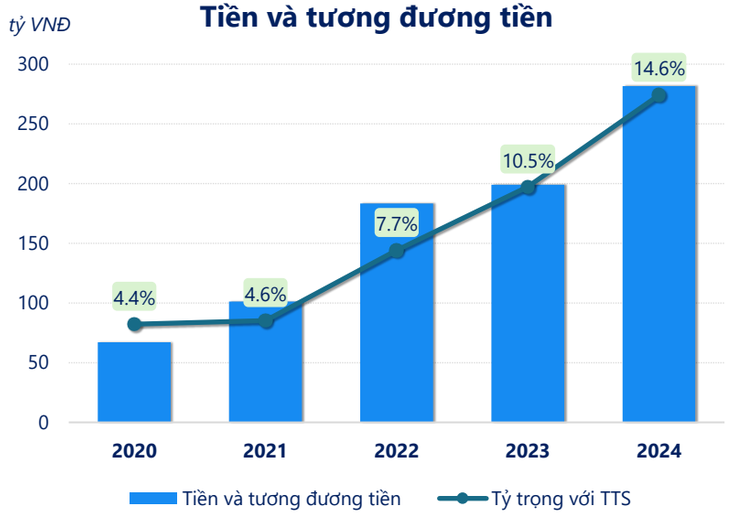
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



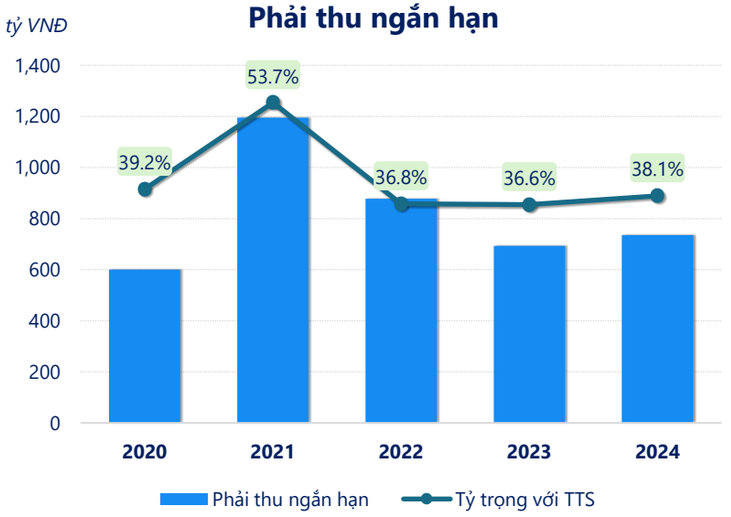
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HII đạt **1,436** tỷ đồng, tăng trưởng **7.35%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **74.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.1%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



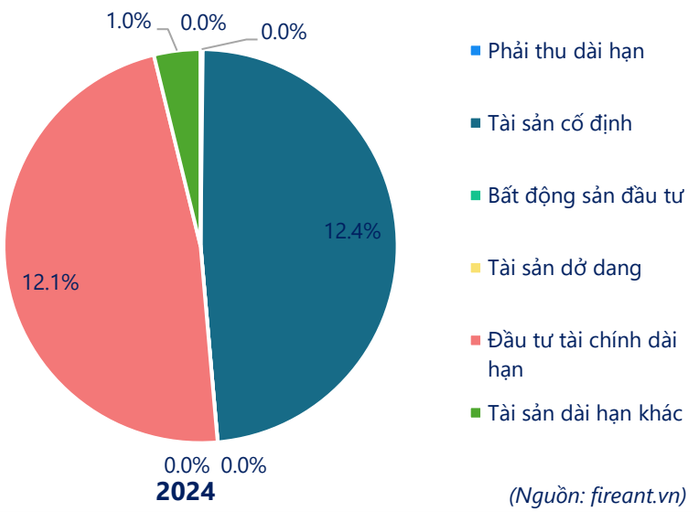
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

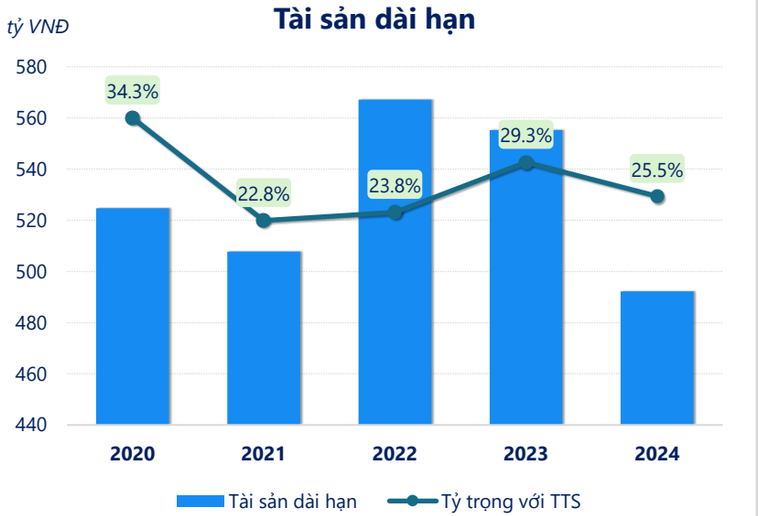
CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



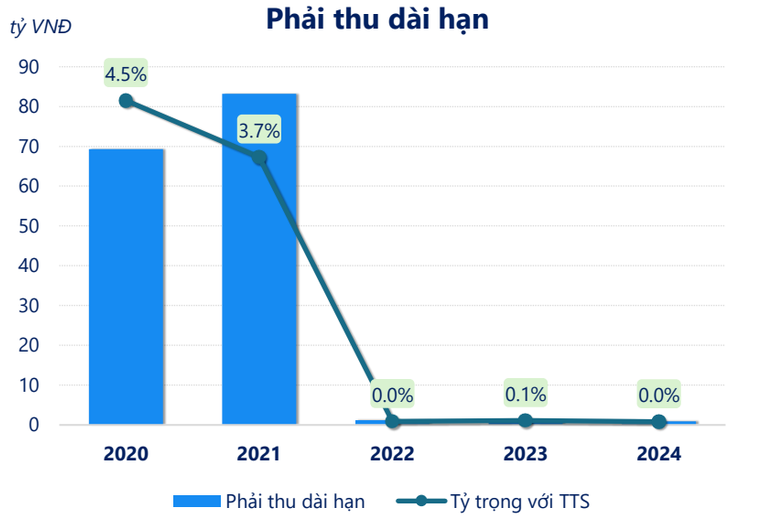
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

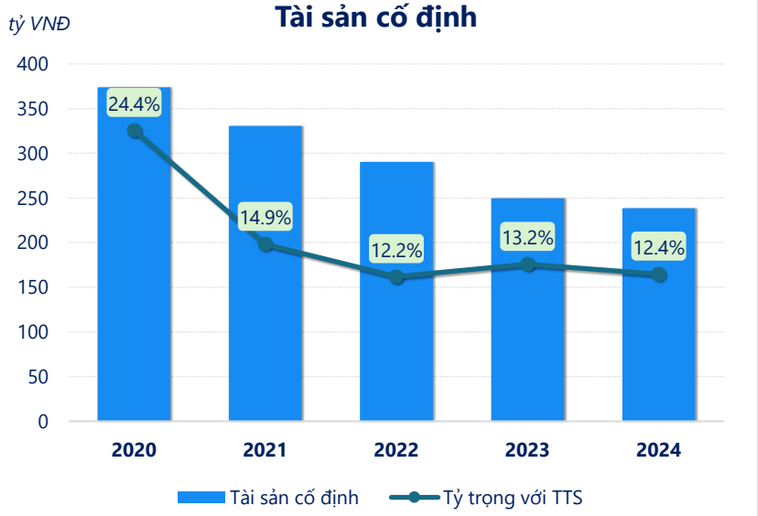


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **492.2** tỷ đồng giảm **11.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **25.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 12.1%.

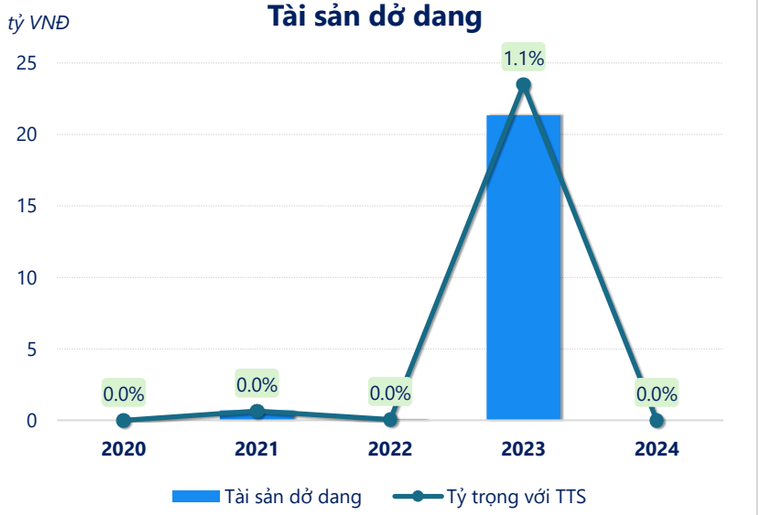
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

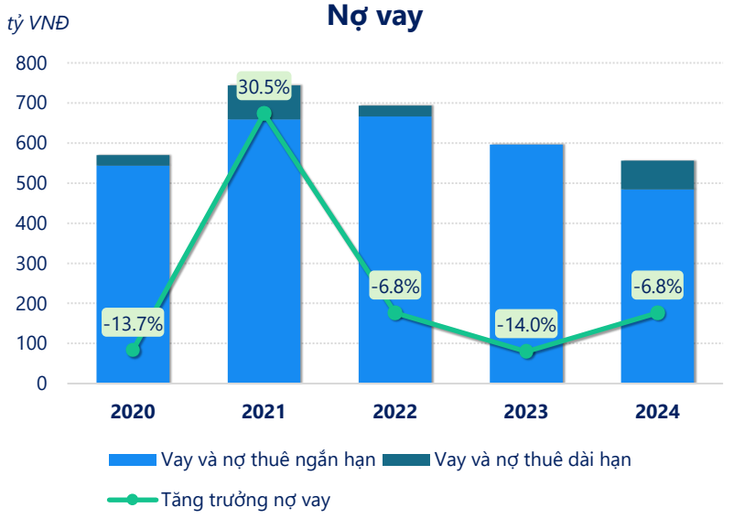
Tài sản dở dang



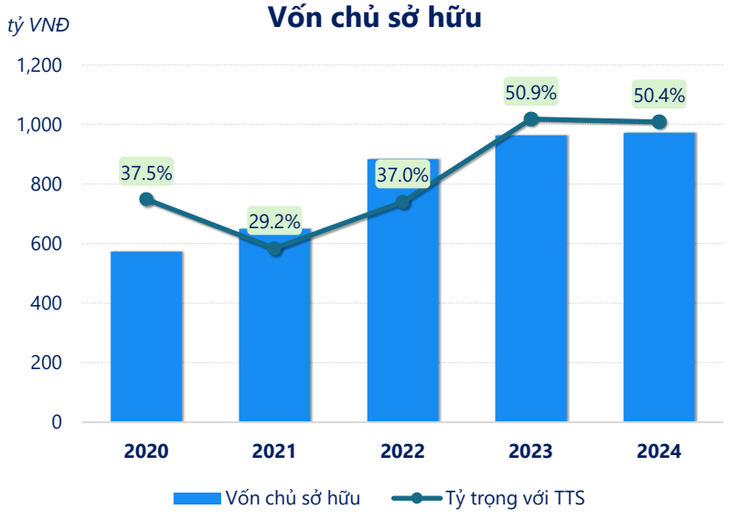
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

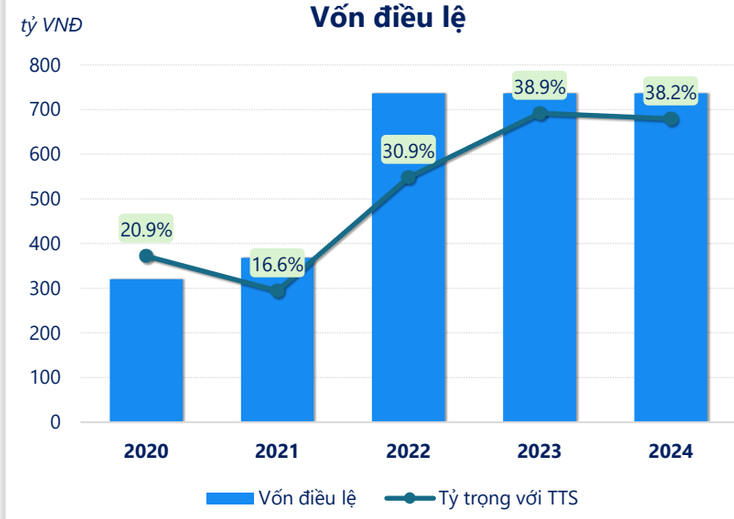
Nợ vay



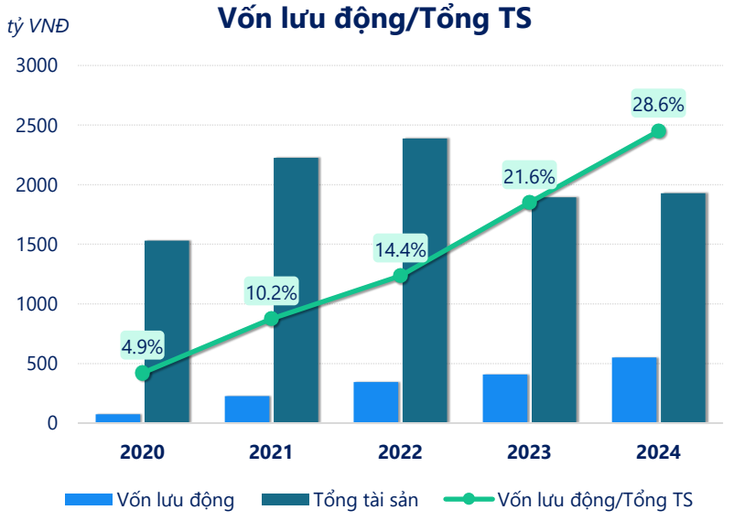
Vốn chủ sở hữu



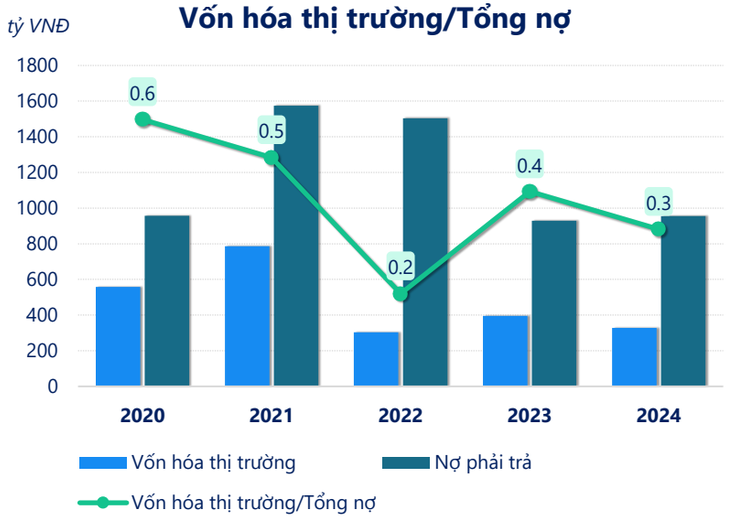
Vốn điều lệ



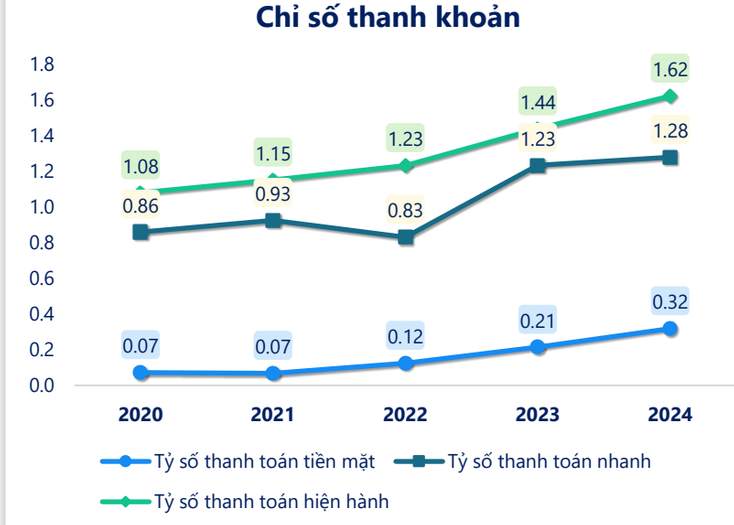
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP An Tiến Industries (HSX: HII)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,928**	**1,893**	**1.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,436	1,337	7.4%
Tiền và tương đương tiền	282	199	41.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.6	157	-67.7%
Phải thu ngắn hạn	735	693	6.0%
Hàng tồn kho	303	191	59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.2	97.7	-33.3%
Tài sản dài hạn	**492**	**555**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0.88	1.18	-25.5%
Tài sản cố định	238	249	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	21.3	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	234	263	-11.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.8**	**20.2**	**-7.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	957	929	3.0%
Nợ ngắn hạn	**885**	**929**	**-4.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	484	596	-18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	328	255	28.3%
Nợ dài hạn	71.4	0.26	27919%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.2	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**971**	**963**	**0.8%**
Vốn chủ sở hữu	**971**	**963**	**0.8%**
Vốn điều lệ	737	737	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,083**	**8,265**	**10,665**	**7,882**	**7,206**
Giá vốn hàng bán	3,808	7,744	10,432	7,462	6,659
Lợi nhuận gộp	**275**	**521**	**233**	**419**	**547**
Doanh thu HĐTC	39.5	74.8	68.9	53.0	50.7
Chi phí TC	46.9	43.9	79.5	55.0	32.3
Chi phí lãi vay	**41.3**	**28.0**	**49.3**	**41.7**	**27.5**
LN trong công ty LKLD	3.09	5.04	-3.90	1.50	-57.6
Chi phí bán hàng	139	362	273	261	392
Chi phí QLDN	72.4	65.9	79.8	80.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	**59.7**	**129**	**-134**	**77.4**	**24.5**
Lợi nhuận khác	-3.08	-1.01	-3.11	5.99	-1.31
LN trước thuế	**56.7**	**128**	**-138**	**83.4**	**23.2**
Lợi nhuận sau thuế	**53.0**	**104**	**-143**	**80.1**	**18.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**43.2**	**80.2**	**-50.8**	**69.3**	**3.07**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-181	-86.2	-167	309	-83.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	294	-37.8	-180	-196	208
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	163	425	-98.2	-43.9
Tiền đầu kỳ	54.9	67.1	101	183	199
Lưu chuyển tiền thuần	**12.9**	**38.7**	**77.6**	**14.5**	**81.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.67	-4.60	4.61	1.20	1.44
Tiền cuối kỳ	67.1	101	183	199	282

Powered by Infographic